

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 75/KTA-TCKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2023

V/v Công bố Báo cáo tài chính năm
2022 đã được kiểm toán.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam

Mã chứng khoán: PGD

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 7, Tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã
Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028. 37840445

Fax: 028. 37840446

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán;
- Giải trình Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo KQHĐKD năm 2022 tăng trên 10% so với năm 2021;

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày
06./03/2023 tại địa chỉ www.pvgasd.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để báo cáo);
- Người CBTT (để thực hiện);
- Lưu VT, TCKT, NHT(03)

GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 4103006815 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23 tháng 5 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất số 0304998686 ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Trung Chính	Chủ tịch
Ông Trần Thanh Nam	Thành viên
Bà Nguyễn Thục Quyên	Thành viên
Ông Yosuke Fujii	Thành viên (từ ngày 26 tháng 4 năm 2022)
Bà Trần Thị Hạnh Thục	Thành viên (từ ngày 27 tháng 10 năm 2022)
Ông Wataru Fujisaki	Thành viên (đến ngày 26 tháng 4 năm 2022)
Ông Lê Bá Khánh Anh	Thành viên (đến ngày 27 tháng 10 năm 2022)

Ban kiểm soát

Bà Phạm Thị Thu Hà	Trưởng ban
Ông Trần Huỳnh Thanh Tú	Thành viên
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên (từ ngày 26 tháng 4 năm 2022)
Bà Đặng Thị Hồng Yến	Thành viên (đến ngày 26 tháng 4 năm 2022)

Ban Giám đốc

Ông Trần Thanh Nam	Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Giám đốc
Ông Đinh Ngọc Huy	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Phạm Hồng Minh	Phó Giám đốc
Ông Lê Minh Hải	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Trần Thanh Nam	Giám đốc
--------------------	----------

Trụ sở chính

Lầu 7, Tòa nhà PV Gas Tower, Số 673 Đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 35. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Trần Thanh Nam
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 24 tháng 2 năm 2023



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022, và được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 24 tháng 2 năm 2023. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 35.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được chọn lựa dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM12925
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 2 năm 2023



Cheng Kiến Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5038-2019-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.191.206.172.837	2.892.991.080.555
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.590.165.068.585	1.490.902.969.634
111	Tiền		70.165.068.585	70.902.969.634
112	Các khoản tương đương tiền		1.520.000.000.000	1.420.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		297.096.830.672	136.854.813.070
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	297.096.830.672	136.854.813.070
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.240.186.552.484	1.205.281.648.864
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	778.544.404.689	1.204.167.751.327
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.475.349.051	5.293.947.964
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	475.333.703.971	11.986.854.800
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(16.166.905.227)	(16.166.905.227)
140	Hàng tồn kho		42.798.848.408	39.847.725.031
141	Hàng tồn kho	8	42.798.848.408	39.847.725.031
150	Tài sản ngắn hạn khác		20.958.872.688	20.103.923.956
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	5.811.406.270	5.543.550.501
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		15.147.466.418	14.518.345.782
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	42.027.673
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		420.570.552.210	450.118.892.958
210	Các khoản phải thu dài hạn		3.186.395.092	2.959.986.098
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	3.186.395.092	2.959.986.098
220	Tài sản cố định		298.380.942.004	337.764.110.586
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	249.820.866.697	288.275.944.386
222	Nguyên giá		1.039.711.217.253	1.021.324.691.961
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(789.890.350.556)	(733.048.747.575)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	48.560.075.307	49.488.166.200
228	Nguyên giá		60.193.799.731	59.857.459.731
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(11.633.724.424)	(10.369.293.531)
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.500.008.715	1.654.149.673
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.500.008.715	1.654.149.673
260	Tài sản dài hạn khác		117.503.206.399	107.740.646.601
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	117.503.206.399	107.740.646.601
270	TỔNG TÀI SẢN		3.611.776.725.047	3.343.109.973.513

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ	2.056.560.096.495	1.959.702.036.127
310	Nợ ngắn hạn	2.056.472.096.495	1.959.614.036.127
311	Phải trả người bán ngắn hạn	1.769.590.891.602	1.737.346.171.351
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	51.773.917.767	12.751.544.822
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	44.735.059.445	21.271.467.751
314	Phải trả người lao động	12.965.503.567	20.973.311.333
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	4.575.045.372	3.790.242.836
319	Phải trả ngắn hạn khác	172.076.154.683	162.887.227.275
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	755.524.059	594.070.759
330	Nợ dài hạn	88.000.000	88.000.000
337	Phải trả dài hạn khác	88.000.000	88.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.555.216.628.552	1.383.407.937.386
410	Vốn chủ sở hữu	1.555.216.628.552	1.383.407.937.386
411	Vốn góp của chủ sở hữu	899.990.250.000	899.990.250.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	899.990.250.000	899.990.250.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	153.050.000	153.050.000
415	Cổ phiếu quỹ	(9.550.000)	(9.550.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	178.262.403.866	178.262.403.866
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	12.450.000.000	12.450.000.000
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	464.370.474.686	292.561.783.520
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước	63.657.565.398	50.542.000.007
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay	400.712.909.288	242.019.783.513
440	TỔNG NGUỒN VỐN	3.611.776.725.047	3.343.109.973.513



Nguyễn Hữu Tùng
Người lập



Đặng Quốc Vương
Kế toán trưởng



Trần Thanh Nam
Giám đốc
Ngày 24 tháng 2 năm 2023



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.274.428.298.139	8.996.079.897.300
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21 11.274.428.298.139	8.996.079.897.300
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22 10.320.775.860.547	8.304.995.741.157
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)	953.652.437.592	691.084.156.143
21	Doanh thu hoạt động tài chính	19.865.447.242	11.547.189.570
22	Chi phí tài chính	4.002.538.440	5.781.089.983
25	Chi phí bán hàng	23 349.114.607.166	314.819.647.010
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24 98.967.301.277	60.155.068.863
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 – 22 – 25 – 26)	521.433.437.951	321.875.539.857
31	Thu nhập khác	25 171.287.169	44.813.473.238
32	Chi phí khác	25 1.939.037.951	43.442.805.497
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác (32 = 31 – 32)	(1.767.750.782)	1.370.667.741
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	519.665.687.169	323.246.207.598
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	26 106.952.777.881	69.226.424.085
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)	412.712.909.288	254.019.783.513
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19 4.452	2.607
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19 4.452	2.607



Nguyễn Hữu Tùng
Người lập



Đặng Quốc Vương
Kế toán trưởng



Trần Thanh Nam
Giám đốc
Ngày 24 tháng 2 năm 2023


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	519.665.687.169	323.246.207.598
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	59.113.813.283	60.510.598.782
03	Hoàn nhập dự phòng	-	(294.956.610)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(18.857.129.128)	(38.675.348.479)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	559.922.371.324	344.786.501.291
09	Tăng các khoản phải thu	(33.900.221.389)	(342.294.823.151)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(2.951.123.377)	24.323.696.398
11	Tăng các khoản phải trả	72.599.972.366	41.612.305.603
12	Tăng chi phí trả trước	(10.991.585.651)	(6.575.682.208)
15	Thuế TNDN đã nộp	(84.735.075.447)	(67.491.919.181)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(19.258.546.700)	(19.162.339.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	480.685.791.126	(24.802.260.248)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(14.234.448.659)	(82.487.410.878)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	686.032	180.667.761.327
23	Tiền chi cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	(450.242.017.602)	(336.854.813.070)
24	Tiền thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	290.000.000.000	200.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng	18.047.263.054	9.948.096.972
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(156.428.517.175)	(28.726.365.649)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Chi trả cổ tức cho cổ đông	(224.995.175.000)	(179.996.140.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(224.995.175.000)	(179.996.140.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	99.262.098.951	(233.524.765.897)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 1.490.902.969.634	1.724.427.735.531
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 1.590.165.068.585	1.490.902.969.634

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 29.


Nguyễn Hữu Tùng
Người lập


Đặng Quốc Vương
Kế toán trưởng


Trần Thanh Nam
Giám đốc
Ngày 24 tháng 2 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103006815 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày ngày 23 tháng 5 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần gần nhất, lần thứ 11, số 0304998686 ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là PGD.

Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 17.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh và vận chuyển khí thiên nhiên.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có Trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh và 3 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên chi nhánh	Địa điểm hoạt động
Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu	Thành phố Vũng Tàu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc	Tỉnh Thái Bình

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 273 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 270 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ theo quyết định của Ban Giám đốc.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị quản lý	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Khác	3 - 20 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn và được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh số tiền trả trước để mua dịch vụ; hoặc công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ. Chi phí trả trước được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo thời gian hữu dụng ước tính kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.9 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1/1/2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

2.16 Phân chia lợi nhuận

Theo điều lệ của công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để cung cấp nguồn vốn cho các dự án phát triển của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán và được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, phúc lợi cộng đồng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.18 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí chiết khấu thanh toán.

2.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt chủ yếu bao gồm Ban Giám đốc Công ty, Hội đồng Quản trị và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.25 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng các khoản phải thu (Thuyết minh 2.6);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9); và
- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 2.14).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2022 VND	2021 VND
Tiền mặt	313.853.549	53.817.047
Tiền gửi ngân hàng	69.851.215.036	70.849.152.587
Các khoản tương đương tiền (*)	1.520.000.000.000	1.420.000.000.000
	<u>1.590.165.068.585</u>	<u>1.490.902.969.634</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 1,0%/năm đến 6,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 0,2%/năm đến 3,3%/năm).

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư này bao gồm các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn ban đầu từ 3 tháng đến dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 5,7%/năm đến 8,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,5%/năm đến 5,1%/năm).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba (*)	224.251.967.108	597.837.327.164
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	554.292.437.581	606.330.424.163
	<u>778.544.404.689</u>	<u>1.204.167.751.327</u>

(*) Chi tiết khách hàng có số dư chiếm trên 10% trên tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng bên thứ ba như sau:

	2022 VND	2021 VND
Công ty TNHH Công nghiệp Kính NSG Việt Nam	63.061.554.135	72.959.109.911
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Năng lượng Việt Nam	27.901.715.847	32.501.560.262
Công ty TNHH Gạch men Nhà Ý	23.740.177.355	10.498.602.521

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 11.296.297.196 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Dự thu tạm tính doanh thu bán khí	466.315.922.441	-
Khác	9.017.781.530	11.986.854.800
	<u>475.333.703.971</u>	<u>11.986.854.800</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	358.262.835.856	11.905.357.871
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	117.070.868.115	81.496.929
	<u>475.333.703.971</u>	<u>11.986.854.800</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu khác ngắn hạn đã quá hạn thanh toán là 4.870.608.031 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

7 NỢ QUÁ HẠN THANH TOÁN

Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác quá hạn thanh toán được trình bày chi tiết như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	-	11.296.297.196	Trên 3 năm
Phải thu ngắn hạn khác Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.870.608.031	-	4.870.608.031	Trên 3 năm
	<u>16.166.905.227</u>	<u>-</u>	<u>16.166.905.227</u>	

8 HÀNG TỒN KHO

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	11.103.753.755	-	13.555.371.781	-
Công cụ, dụng cụ	31.181.032.220	-	25.843.980.604	-
Hàng hóa	514.062.433	-	448.372.646	-
	<u>42.798.848.408</u>	<u>-</u>	<u>39.847.725.031</u>	<u>-</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2022 VND	2021 VND
Chi phí bảo hiểm	2.123.940.066	1.851.777.129
Chi phí quảng cáo	1.435.586.208	1.993.133.065
Khác	2.251.879.996	1.698.640.307
	<u>5.811.406.270</u>	<u>5.543.550.501</u>

(b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Chi phí thuê đất trả trước	82.996.455.620	76.834.717.253
Chi phí quảng cáo	11.026.178.335	5.164.830.010
Khác	23.480.572.444	25.741.099.338
	<u>117.503.206.399</u>	<u>107.740.646.601</u>

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	113.284.197.102	116.390.994.485
Tăng	54.137.514.848	43.413.458.333
Phân bổ trong năm	(39.634.972.319)	(38.752.845.313)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(4.472.126.962)	(7.767.410.403)
Số dư cuối năm	<u>123.314.612.669</u>	<u>113.284.197.102</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	131.775.937.063	863.124.638.087	1.483.924.000	24.002.572.811	937.620.000	1.021.324.691.961
Tăng trong năm	706.347.796	2.164.315.869	6.143.916.228	5.878.820.091	89.960.000	14.983.359.984
Chuyển từ chi phí trả trước (Thuyết minh 9)	-	1.185.971.000	-	-	4.228.020.190	5.413.991.190
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(1.869.842.182)	(44.940.000)	(1.914.782.182)
Khác	-	(96.043.700)	-	-	-	(96.043.700)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	132.482.284.859	866.378.881.256	7.627.840.228	28.011.550.720	5.210.660.190	1.039.711.217.253
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	46.757.400.533	663.969.392.246	1.442.332.200	20.194.504.348	685.118.248	733.048.747.575
Khấu hao trong năm	7.294.898.421	46.472.909.626	75.305.867	3.171.753.442	834.515.034	57.849.382.390
Chuyển từ chi phí trả trước (Thuyết minh 9)	-	237.194.200	-	-	704.670.028	941.864.228
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(1.869.842.182)	(44.940.000)	(1.914.782.182)
Khác	-	(34.861.455)	-	-	-	(34.861.455)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	54.052.298.954	710.644.634.617	1.517.638.067	21.496.415.608	2.179.363.310	789.890.350.556
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	85.018.536.530	199.155.245.841	41.591.800	3.808.068.463	252.501.752	288.275.944.386
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	78.429.985.905	155.734.246.639	6.110.202.161	6.515.135.112	3.031.296.880	249.820.866.697

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 563.123.711.998 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 495.922.832.028 đồng).

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	45.545.065.586	14.312.394.145	59.857.459.731
Tăng trong năm	-	336.340.000	336.340.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>45.545.065.586</u>	<u>14.648.734.145</u>	<u>60.193.799.731</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-	10.369.293.531	10.369.293.531
Khấu hao trong năm	-	1.264.430.893	1.264.430.893
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	<u>11.633.724.424</u>	<u>11.633.724.424</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>45.545.065.586</u>	<u>3.943.100.614</u>	<u>49.488.166.200</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u><u>45.545.065.586</u></u>	<u><u>3.015.009.721</u></u>	<u><u>48.560.075.307</u></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 10.003.221.418 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 6.047.781.418 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba (*)	27.508.150.290	23.283.580.455
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	1.742.082.741.312	1.714.062.590.896
	<u>1.769.590.891.602</u>	<u>1.737.346.171.351</u>

(*) Chi tiết nhà cung cấp có số dư chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả người bán ngắn hạn bên thứ ba như sau:

	2022 VND	2021 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đông Quang	5.570.640.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Bắc Sông Hồng	2.930.432.580	-
Công ty TNHH Truyền thông Hi Ti Vi	-	3.403.972.000
	<u>-</u>	<u>3.403.972.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán hoặc không có khả năng trả nợ.

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	19.942.892.970	-
Công ty TNHH Hyosung Đồng Nai	9.339.540.896	-
Công ty Cổ phần Gốm Sứ Long Hầu	6.518.357.064	1.808.737.863
Công ty Phân bón Việt Nhật	2.189.514.581	6.812.552.815
Khác	13.783.612.256	4.130.254.144
	<u>51.773.917.767</u>	<u>12.751.544.822</u>

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Thuế GTGT	421.368.363	75.494.239.343	(73.803.424.165)	2.112.183.541
Thuế TNDN	18.594.025.383	106.952.777.881	(84.735.075.447)	40.811.727.817
Thuế thu nhập cá nhân	2.256.074.005	8.656.572.614	(9.101.498.532)	1.811.148.087
	<u>21.271.467.751</u>	<u>191.103.589.838</u>	<u>(167.639.998.144)</u>	<u>44.735.059.445</u>

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Chi phí thuê đất	1.455.586.215	1.455.586.215
Khác	3.119.459.157	2.334.656.621
	<u>4.575.045.372</u>	<u>3.790.242.836</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba (*)	169.556.976.709	162.563.320.881
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	2.519.177.974	323.906.394
	<u>172.076.154.683</u>	<u>162.887.227.275</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư phải trả ngắn hạn khác cho bên thứ ba chủ yếu bao gồm khoản tiền nhận ký quỹ từ hợp đồng mua bán khí. Chi tiết bên thứ ba có số dư chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả ngắn hạn khác bên thứ ba như sau:

	2022 VND	2021 VND
Công ty TNHH Công nghiệp Kính NSG Việt Nam	60.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Thép Vina Kyoel	18.000.000.000	18.000.000.000
Công ty Cổ phần Thép Posco Yamato Vina	-	20.000.000.000
	<u>78.000.000.000</u>	<u>78.000.000.000</u>

16 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	594.070.759	533.909.759
Trích lập trong năm (Thuyết minh 18)	19.420.000.000	19.222.500.000
Sử dụng trong năm	<u>(19.258.546.700)</u>	<u>(19.162.339.000)</u>
Số dư cuối năm	<u><u>755.524.059</u></u>	<u><u>594.070.759</u></u>

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	2022	2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>89.999.025</u>	<u>89.999.025</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	89.999.025	89.999.025
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	<u>(955)</u>	<u>(955)</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u><u>89.998.070</u></u>	<u><u>89.998.070</u></u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>2022</u>		<u>2021</u>	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam	45.450.000	50,50	45.450.000	50,50
- Công ty Cổ phần	22.499.757	25,00	22.499.757	25,00
Tokyo Gas Asia Pte. Ltd	18.899.796	21,00	18.899.796	21,00
Saibu Gas Co. Ltd	3.148.517	3,50	3.148.517	3,50
Các cổ đông khác	955	0,00	955	0,00
Cổ phiếu quỹ	<u>955</u>	<u>0,00</u>	<u>955</u>	<u>0,00</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u><u>89.999.025</u></u>	<u><u>100,00</u></u>	<u><u>89.999.025</u></u>	<u><u>100,00</u></u>

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	89.999.025	899.990.250.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	89.999.025	899.990.250.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	89.999.025	899.990.250.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

18 TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	237.760.640.007	1.328.606.793.873
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	254.019.783.513	254.019.783.513
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)	-	-	-	-	-	(19.222.500.000)	(19.222.500.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(179.996.140.000)	(179.996.140.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	292.561.783.520	1.383.407.937.386
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	412.712.909.288	412.712.909.288
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(224.995.175.000)	(224.995.175.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)	-	-	-	-	-	(19.420.000.000)	(19.420.000.000)
Khác	-	-	-	-	-	3.510.956.878	3.510.956.878
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	464.370.474.686	1.555.216.628.552

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2022 ngày 26 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2021 như sau:

- Trích lập bổ sung Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ Ban quản lý điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 với số tiền lần lượt là 6.450.000.000 đồng và 970.000.000 đồng. Đồng thời, Công ty cũng tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 với số tiền là 12.000.000.000 đồng.
- Thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2021 từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 bằng 25% mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành, tương đương với số tiền xấp xỉ là 225 tỷ đồng.



19 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2022	2021 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	412.712.909.288	254.019.783.513
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(12.000.000.000)	(19.420.000.000)
	<u>400.712.909.288</u>	<u>234.599.783.513</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	89.998.070	89.998.070
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>4.452</u>	<u>2.607</u>

Trong năm, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 với số tiền là 12.000.000.000 đồng. Đồng thời, Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo số trích lập thực tế theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2022 ngày 26 tháng 4 năm 2022. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày lại là 2.607 đồng/cổ phiếu (số đã trình bày trước đây là 2.689 đồng/cổ phiếu).

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022 cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Tài sản thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai theo của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 31.

(b) Cam kết vốn

Các khoản cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng được trình bày tại Thuyết minh số 31.

(c) Cam kết khác

Công ty có những cam kết khác liên quan đến hoạt động kinh doanh khí được trình bày ở Thuyết minh 31.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

21 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2022	2021
	VND	VND
Doanh thu bán khí thấp áp	7.152.259.498.870	5.915.590.474.599
Doanh thu bán khí cho sản xuất CNG	4.116.390.748.029	3.075.188.057.698
Khác	5.778.051.240	5.301.365.003
	<u>11.274.428.298.139</u>	<u>8.996.079.897.300</u>

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2022	2021
	VND	VND
Giá vốn bán khí thấp áp	6.335.664.624.142	5.344.805.314.828
Giá vốn bán khí cho sản xuất CNG	3.984.305.600.932	2.959.767.005.591
Khác	805.635.473	423.420.738
	<u>10.320.775.860.547</u>	<u>8.304.995.741.157</u>

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	97.489.045.879	92.786.865.412
Chi phí thuê	63.691.629.428	63.409.090.755
Chi phí khấu hao	56.964.417.715	56.904.765.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.389.440.657	49.428.617.500
Khác	74.580.073.487	52.290.308.161
	<u>349.114.607.166</u>	<u>314.819.647.010</u>

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	12.043.021.422	12.182.754.529
Chi phí bảo hiểm	5.911.425.501	5.874.500.000
Chi phí thương hiệu	3.232.462.076	2.552.912.043
Chi phí thuê	5.907.993.000	6.031.616.500
Chi phí khấu hao	2.149.395.568	2.304.144.048
Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	(294.956.610)
Khác	69.723.003.710	31.504.098.353
	<u>98.967.301.277</u>	<u>60.155.068.863</u>

25 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Thu nhập khác		
Lãi từ thanh lý công cụ, dụng cụ	166.600.938	17.632.427.235
Lãi từ thanh lý TSCĐ	686.032	27.128.158.909
Khác	4.000.199	52.887.094
	<u>171.287.169</u>	<u>44.813.473.238</u>
Chi phí khác		
Giá vốn công cụ, dụng cụ thanh lý, nhượng bán	1.855.872.407	23.950.604.722
Tiền truy thu và chậm nộp thuế	-	15.754.000.824
Khác	83.165.544	3.738.199.951
	<u>1.939.037.951</u>	<u>43.442.805.497</u>

26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	519.665.687.169	323.246.207.598
Thuế tính ở thuế suất 20%	103.933.137.434	64.649.241.520
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	2.120.850.943	3.518.878.126
Dự phòng thiếu của năm trước	898.789.504	1.058.304.439
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>106.952.777.881</u>	<u>69.226.424.085</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	106.952.777.881	69.226.424.085
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	<u>106.952.777.881</u>	<u>69.226.424.085</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, từ hoạt động kinh doanh của Công ty không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí mua khí	10.319.970.225.074	8.304.572.320.419
Chi phí nhân viên	109.532.067.301	104.969.619.941
Chi phí khấu hao	59.113.813.283	60.510.598.782
Chi phí thuê	69.599.622.428	69.440.707.255
Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	(294.956.610)
Khác	210.642.040.904	140.772.167.243
	<u>10.768.857.768.990</u>	<u>8.679.970.457.030</u>

28 BÁO CÁO BỘ PHẬN**(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh và vận chuyển khí thiên nhiên cho khách hàng. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 21 và 22 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, Công ty chỉ có hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính theo bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

29 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	2022	2021
	VND	VND
Mua tài sản cố định nhưng chưa thanh toán	<u>2.911.045.113</u>	<u>18.360.283.848</u>

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Công ty mẹ”), thành lập tại Việt Nam, với tỷ lệ là 50,50%. Trong năm, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ tối hậu
Tổng Công ty Khí Việt Nam	Công ty mẹ
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Hải Phòng	Chi nhánh Công ty mẹ
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Tokyo Gas Asian Pte. Ltd	Cổ đông
Saibu Gas Co. Ltd	Cổ đông

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2022	2021
	VND	VND
(i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	3.069.393.758.539	2.201.305.942.076
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	<u>1.048.164.647.128</u>	<u>884.431.926.725</u>
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	9.076.380.534.423	7.138.875.223.531
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Hải Phòng	1.310.063.468.091	1.001.560.513.839
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	8.962.188.354	162.418.024.411
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	<u>169.121.800</u>	<u>68.160.261.343</u>
(iii) Bán tài sản cố định và công cụ dụng cụ		
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	<u>-</u>	<u>198.204.470.562</u>

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
(iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	11.472.226.429	11.818.072.698
Trong đó:		
Trần Trung Chính - Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")	1.509.721.435	1.481.055.517
Trần Thanh Nam - Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc Công ty	1.505.690.348	1.482.205.517
Đình Ngọc Huy - Phó Giám đốc	1.213.544.113	1.187.318.041
Nguyễn Quang Huy - Phó Giám đốc	1.195.666.718	1.169.848.551
Lê Minh Hải - Phó Giám đốc	1.135.124.681	1.116.366.152
Đỗ Phạm Hồng Minh - Phó Giám đốc	1.149.441.279	1.119.216.152
Nguyễn Thục Quyên - Thành viên HĐQT	1.221.392.975	1.162.782.456
Phạm Thị Thu Hà - Trưởng ban Kiểm soát ("BKS")	1.122.989.466	1.107.916.152
Đặng Quốc Vương - Kế toán trưởng	1.141.124.681	1.076.270.105
Lê Bá Khánh Anh - Thành viên HĐQT	56.567.169	62.851.817
Trần Huỳnh Thanh Tú - Thành viên BKS	52.888.388	28.173.737
Yosuke Fujii - Thành viên HĐQT	49.993.414	-
Phạm Tuấn Anh - Thành viên BKS	34.457.143	-
Wataru Fujisaki - Thành viên HĐQT	33.606.541	50.139.568
Đặng Thị Hồng Yến - Thành viên BKS	22.985.292	39.713.737
Trần Thị Hạnh Thục - Thành viên HĐQT	27.032.786	-
Nguyễn Vũ Anh - Thành viên BKS	-	670.653.953
Hideaki Shibata - Thành viên HĐQT	-	63.561.243

(v) Chia cổ tức

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	113.625.000.000	90.900.000.000
Tokyo Gas Asia Pte. Ltd	56.249.392.500	44.959.514.000
Saibu Gas Co. Ltd	47.249.490.000	37.799.592.000

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2022 VND	2021 VND
(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	463.600.710.142	439.195.679.724
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	90.691.727.439	167.134.744.439
	554.292.437.581	606.330.424.163

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
(ii) Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	22.796.046.443	81.496.929
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	94.274.821.672	-
	<u>117.070.868.115</u>	<u>81.496.929</u>
(iii) Các khoản phải thu dài hạn khác		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	<u>1.661.785.125</u>	<u>1.661.785.125</u>
(iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.542.626.691.530	1.501.603.423.526
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Hải Phòng	199.270.015.802	212.459.167.370
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	186.033.980	-
	<u>1.742.082.741.312</u>	<u>1.714.062.590.896</u>
(v) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Hải Phòng	1.590.270.118	323.906.394
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	928.907.856	-
	<u>2.519.177.974</u>	<u>323.906.394</u>

31 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2022 VND	2021 VND
Dưới 1 năm	5.907.993.000	5.907.993.000
Từ 1 đến 5 năm	-	5.907.993.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>5.907.993.000</u>	<u>11.815.986.000</u>

31 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)**(b) Cam kết vốn**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2022 VND	2021 VND
Cải tạo nhà điều khiển, công tình phụ trợ tại trạm phân phối khí Gò Dầu	6.635.429.649	-

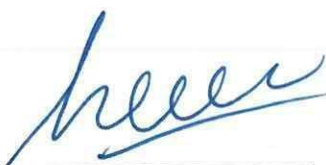
(c) Cam kết khác**(i) Thuê hệ thống khí thấp áp**

Ngày 18 tháng 8 năm 2009, Công ty đã ký Hợp đồng thuê tài sản số 120/2009/PV GAS-TC-PV GASD/D4 với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần) để thuê hệ thống khí thấp áp giai đoạn 2. Số tiền thuê hàng tháng là 5.000.904.167 đồng kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2008 đến ngày hoàn tất việc thực hiện mua bán công trình khí thấp áp giai đoạn 2 hoặc đến thời điểm kết thúc hợp đồng.

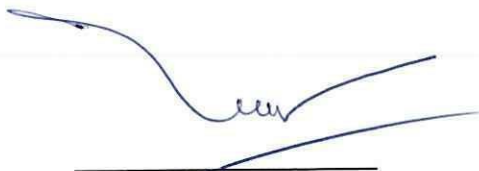
(ii) Thuê hệ thống tiếp nhận và cung cấp khí

Ngày 30 tháng 11 năm 2020, Công ty đã ký hợp đồng số 2211/2020/HĐTTTS/NMT-XNMB với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Nhật Minh Thành để thuê hệ thống tiếp nhận và cung cấp khí kết nối vào hệ thống phân phối khí thấp áp tại Khu công nghiệp Tiên Hải – Tỉnh Thái Bình trong 5 năm cho các khách hàng: Công ty TNHH Pha lê Việt Tiếp Thái Bình, Công ty Cổ phần Gốm Sứ Thái Bình, Chi nhánh Công ty Cổ phần Kỹ thương Thiên Hoàng - Nhà máy Gạch men Mikado, Công ty Cổ phần Gạch men Sứ Long Hâu. Giá thuê hàng tháng cho hệ thống được tính theo khối lượng khí vận chuyển đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 nhưng không vượt quá 446.599.999 đồng.

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 24 tháng 2 năm 2023.



Nguyễn Hữu Tùng
Người lập



Đặng Quốc Vương
Kế toán trưởng



Trần Thành Nam
Giám đốc